

A/ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC CƠ NĂM 2011
 (Kèm theo Quyết định số 37/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị

ĐVT: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	2.000.000	950.000	850.000	700.000	650.000	600.000	500.000
1B	1.700.000	850.000	750.000	650.000	600.000	550.000	450.000
1C	1.200.000	750.000	650.000	500.000	450.000	400.000	350.000
1D	1.000.000	600.000	500.000	400.000	350.000	300.000	250.000
1E	900.000	500.000	400.000	350.000	300.000	250.000	200.000
2A	600.000	400.000	300.000	250.000	200.000	180.000	150.000
2B	500.000	300.000	250.000	200.000	175.000	150.000	100.000
2C	400.000	250.000	200.000	150.000	125.000	110.000	90.000
2D	350.000	200.000	150.000	125.000	110.000	90.000	80.000
2E	250.000	150.000	125.000	110.000	100.000	85.000	75.000
3A	200.000	100.000	90.000	80.000	75.000	70.000	60.000
3B	150.000	80.000	70.000	65.000	60.500	55.000	50.000
3C	125.000	70.000	60.000	55.000	50.000	45.000	40.000
3D	100.000	55.000	50.000	45.000	40.000	38.000	35.000
3E	75.000	45.000	40.000	38.000	35.000	32.000	30.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở khu dân cư nông thôn.

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Din				
	<i>Khu vực 1</i>	225.000	150.000	100.000	
	<i>Khu vực 2</i>	75.000	70.000	65.000	60.000
2	Xã Ia Lang				
	<i>Khu vực 1</i>	100.000	75.000		
	<i>Khu vực 2</i>	60.000	55.000	50.000	45.000
3	Xã Ia Krêl				
	<i>Khu vực 1</i>	350.000	225.000	200.000	150.000
	<i>Khu vực 2</i>	75.000	70.000	65.000	60.000
4	Xã Ia Kriêng				
	<i>Khu vực 1</i>	350.000	225.000	150.000	
	<i>Khu vực 2</i>	150.000	100.000		
	<i>Khu vực 3</i>	75.000	70.000	65.000	60.000
5	Xã Ia Kla				
	<i>Khu vực 1</i>	250.000	200.000		
	<i>Khu vực 2</i>	150.000	100.000	75.000	70.000
	<i>Khu vực 3</i>	75.000	70.000	65.000	60.000
6	Xã Ia Dok				
	<i>Khu vực 1</i>	150.000	100.000	75.000	70.000
	<i>Khu vực 2</i>	60.000	55.000	50.000	45.000
7	Xã Ia Pnôn				
	<i>Khu vực 1</i>	250.000			
	<i>Khu vực 2</i>	60.000	55.000	50.000	45.000
8	Xã Ia Nan				
	<i>Khu vực 1</i>	250.000	200.000	175.000	150.000
	<i>Khu vực 2</i>	100.000	75.000	55.000	
	<i>Khu vực 3</i>	60.000	55.000	50.000	45.000
9	Xã Ia Dom				
	<i>Khu vực 1</i>	250.000	200.000	175.000	150.000
	<i>Khu vực 2</i>	150.000	75.000		
	<i>Khu vực 3</i>	75.000	70.000	65.000	60.000

Cách xác định khu vực, vị trí áp dụng cho Bảng số 2:

1- Xã Ia Din:

* **Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19B và tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1 (Quốc lộ 19B): Đoạn từ hết công thoát nước dốc 27 đến đường vào lô 2 (đường thứ 2 qua trường TH Hùng Vương).

- Vị trí 2 (Quốc lộ 19B): Đoạn từ cầu nước pít (ranh giới huyện) đến hết công thoát nước dốc 27, và đoạn từ đường vào lô 2 (đường thứ 2 qua trường TH Hùng Vương) đến ranh giới xã IaDin - Ia Krêl.

- Vị trí 3 (tuyến đường liên xã): Đoạn từ hết ranh giới đội thuế số 1 đến ranh giới xã Ia Din – Ia Lang.

* **Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường QL 19B theo đường giao thông dưới 500m trừ thửa đất thuộc khu vực 1.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường QL 19B theo đường giao thông từ 500m đến dưới 1.000m.
- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường QL 19B theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 1.500m.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

2- Xã Ia Lang:

*** Khu vực 1:** Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Lang – Ia Din đến ngã 3 vào làng Phang.
- Vị trí 2: Đoạn từ ngã 3 vào làng Phang đến ngã 3 làng Gào.

*** Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông dưới 500m.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông từ 500m đến dưới 1.000m.
- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 1.500m.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

3- Xã Ia Krêl:

*** Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19B và tuyến đường liên xã (đường Thanh Niên).

- Vị trí 1 (Quốc lộ 19B): Đoạn từ ranh giới UBND xã (đường nhựa vào làng Khóp) đến ranh giới xã Ia Krêl – Thị trấn Chư Ty.
- Vị trí 2:
 - + Quốc lộ 19B: Đoạn từ ranh giới xã Ia Krêl – Ia Din đến đường vào làng Ngol Rông và đoạn từ cổng lớn đến ranh giới UBND xã (đường nhựa vào làng Khóp).
 - + Đường liên xã (đường Thanh Niên): Đoạn từ Quốc lộ 19B đến ranh giới xã Ia Krêl – Ia Dok.
- Vị trí 3 (Quốc lộ 19B): Đoạn từ đường vào làng Ngol Rông đến đường vào nhà máy chế biến mủ cao su Công ty 75.
- Vị trí 4 (Quốc lộ 19B): Đoạn từ đường vào nhà máy chế biến mủ cao su Công ty 75 đến hết cổng lớn.

*** Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường QL 19B theo đường giao thông dưới 500m trừ thửa đất thuộc khu vực 1.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường QL 19B theo đường giao thông từ 500m đến dưới 1.000m.
- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường QL 19B theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 1.500m.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

4- Xã Ia Kriêng:

*** Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19B.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới UBND xã Ia Krêl (đối diện đường nhựa vào làng Khóp) đến ranh giới xã Ia Kriêng – TT Chư Ty.
- Vị trí 2: Đoạn từ cống lở đến ranh giới UBND xã Ia Krêl (đối diện đường nhựa vào làng Khóp).
- Vị trí 3: Đoạn từ ranh giới xã Ia Kriêng – Ia Krêl (cống nước thôn Ia Kăm) đến cống lở.

*** Khu vực 2:** Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Kriêng – TT Chư Ty (đường Nguyễn Thái Học) đến hết ranh giới trụ sở UBND xã và đoạn từ ranh giới xã Ia Kriêng – TT Chư Ty (đường Kpăh Klong) đến ngầm suối Ia Kriêng.
- Vị trí 2: Đoạn từ hết ranh giới UBND xã đến đường làng Lung (đường KpăKlong nối dài).

*** Khu vực 3:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường QL 19B theo đường giao thông dưới 500m trừ thửa đất thuộc khu vực 1.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường QL 19B theo đường giao thông từ 500m đến dưới 1.000m.
- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường QL 19B theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 1.500m.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

5- Xã Ia Kla:

*** Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19B.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Kla – TT Chư Ty đến đường vào nhà máy chế biến mù Công ty 72.
- Vị trí 2: Đoạn từ đường vào nhà máy chế biến mù Công ty 72 đến ranh giới xã Ia Kla – Ia Dom.

*** Khu vực 2:** Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Kla – TT Chư Ty (đường Cách mạng) đến cầu 703 (ranh giới xã Ia Kla – Ia Dok)
- Vị trí 2: Đoạn từ ngã 3 cây xăng Công ty 74 đến hết ranh giới nhà chứa mù Đội 4 Công ty 74.
- Vị trí 3: Đoạn từ ranh giới nhà chứa mù Đội 4 Công ty 74 đến ngã 3 đi UBND xã Ia Dok.
- Vị trí 4: Đoạn từ ngã 3 đi UBND xã Ia Dok đến cầu C1 (ranh giới xã Ia Kla – IaDok).

*** Khu vực 3:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường QL 19B theo đường giao thông dưới 500m trừ thửa đất thuộc khu vực 1.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường QL 19B theo đường giao thông từ 500m đến dưới 1.000m.
- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường QL 19B theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 1.500m.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

6- Xã Ia Dok:

*** Khu vực 1:** Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1: Đoạn từ ngã 3 cây xăng Công ty 74 đến giáp đường Thanh Niên (ranh giới xã Ia Dok – TT Chư Ty).

- Vị trí 2: Đoạn từ ngã 3 cây xăng Công ty 74 đến hết ranh giới nhà chứa mũ Đội 4 Công ty 74.

- Vị trí 3: Đoạn từ ranh giới nhà chứa mũ Đội 4 Công ty 74 đến ngã 3 đi UBND xã Ia Dok.

- Vị trí 4: Đoạn từ ngã 3 đi UBND xã Ia Dok đến ngã 3 đi xã Ia Chía (Ia Grai).

*** Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông dưới 500m.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông từ 500m đến dưới 1.000m.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 1.500m.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

7- Xã Ia Pnôn:

*** Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19B.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Pnôn – TT Chư Ty đến ranh giới xã Ia Pnôn – Ia Nan.

*** Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường QL 19B theo đường giao thông dưới 500m trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường QL 19B theo đường giao thông từ 500m đến dưới 1.000m.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường QL 19B theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 1.500m.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

8- Xã Ia Nan:

*** Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19B.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Nan – Ia Pnôn đến đường vào nhà máy chế biến mủ cao su Công ty 72 và đoạn từ đường vào Trạm xá Công ty 72 (Nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm) đến đường nhựa vào làng Mók Trê (gần trường TH Trần Phú).

- Vị trí 2: Đoạn từ đường vào nhà máy chế biến mủ cao su Công ty 72 đến đường vào Trạm xá Công ty 72 (Nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm).

- Vị trí 3: Đoạn từ đường 661 (đầu làng Bi) đến hết ranh giới trạm cửa rừng.

- Vị trí 4: Đoạn từ đường nhựa vào làng Mók Trê (gần trường TH Trần Phú) đến đường 661 (đầu làng Bi) và đoạn từ trạm cửa rừng đến giáp ranh giới khu công nghiệp khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh.

*** Khu vực 2:** Tuyến đường Quốc lộ 14C và Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1 (Quốc lộ 14C): Đoạn từ Quốc lộ 19B đến ngã 3 Đội 10 Công ty 72.
- Vị trí 2 (Đường liên xã): Đoạn từ hết ranh giới nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm đến hết ngã 3 Đội 7 Công ty 72.
- Vị trí 3 (Đường liên xã): Đoạn từ ngã 3 Đội 10 Công ty 72 đến hết ranh giới UBND xã (cũ).

*** Khu vực 3:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường QL 19B theo đường giao thông dưới 500m trừ thửa đất thuộc khu vực 1.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường QL 19B theo đường giao thông từ 500m đến dưới 1.000m.
- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường QL 19B theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 1.500m.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

9- Xã Ia Dom:

*** Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19B.

- Vị trí 1: Đoạn từ đường vào Trạm xá Công ty 72 (Nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm) đến đường nhựa vào làng Mók Trê (gần trường TH Trần Phú).
- Vị trí 2: Đoạn từ ranh giới xã Ia Dom – Ia Kla đến đường vào Trạm xá Công ty 72 (Nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm).
- Vị trí 3: Đoạn từ đường 661 (đầu làng Bi) đến hết ranh giới trạm cửa rừng.
- Vị trí 4: Đoạn từ đường nhựa vào làng Mók Trê (gần trường TH Trần Phú) đến đường 661 (đầu làng Bi) và đoạn từ trạm cửa rừng đến giáp ranh giới khu công nghiệp khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh.

*** Khu vực 2:** Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1: Đoạn từ Quốc lộ 19B (ngã 3 Moók Đen) đến ngã 4 thứ nhất (hết ranh giới chợ).
- Vị trí 2: Đoạn từ ngã 4 thứ nhất (hết ranh giới chợ) đến hết đường (giáp suối).

*** Khu vực 3:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường QL 19B theo đường giao thông dưới 500m trừ thửa đất thuộc khu vực 1.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường QL 19B theo đường giao thông từ 500m đến dưới 1.000m.
- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường QL 19B theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 1.500m.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

Bảng số 3: Bảng giá đất vườn, ao liền kề đất ở và đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư

Được tính bằng hệ số 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1. Trong các trường hợp sau:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở.
- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.
- Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực và vị trí tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

DVT: đồng/m²

STT	Tên xã, thị trấn	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Dìn	6.000	5.000	4.000
2	Xã Ia Lang	6.000	5.000	4.000
3	Xã Ia Krêl	6.000	5.000	4.000
4	Xã Ia Kriêng	6.000	5.000	4.000
5	Xã Ia Kla	6.000	5.000	4.000
6	Xã Ia Đok	6.000	5.000	4.000
7	Xã Ia Pnôn	6.000	5.000	4.000
8	Xã Ia Nan	6.000	5.000	4.000
9	Xã Ia Dom	6.000	5.000	4.000
10	Thị trấn Chư Ty	7.500	7.000	6.500

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại

DVT: đồng/m²

STT	Tên xã, thị trấn	Giá đất		
		<i>Vị trí 1</i>	<i>Vị trí 2</i>	<i>Vị trí 3</i>
1	Xã Ia Dìn	7.000	6.000	5.000
2	Xã Ia Lang	7.000	6.000	5.000
3	Xã Ia Krêl	7.000	6.000	5.000
4	Xã Ia Kriêng	7.000	6.000	5.000
5	Xã Ia Kla	7.000	6.000	5.000
6	Xã Ia Dok	7.000	6.000	5.000
7	Xã Ia Pnôn	7.000	6.000	5.000
8	Xã Ia Nan	7.000	6.000	5.000
9	Xã Ia Dom	7.000	6.000	5.000
10	Thị trấn Chư Ty	8.500	8.000	7.500

Giá đất nông nghiệp khác được xác định theo giá các loại đất nông nghiệp liên kê có cùng khu vực và vị trí. Nếu không có giá các loại đất nông nghiệp liên kê thì áp dụng giá loại đất nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo vị trí và đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng lúa nước

+ Đất ruộng 2 vụ: Được áp dụng hệ số 1,60 lần so với đất trồng cây hàng năm còn lại theo từng vị trí tương ứng.

+ Đất ruộng 1 vụ: Được áp dụng hệ số 1,30 lần so với đất trồng cây hàng năm còn lại theo từng vị trí tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản

DVT: đồng/m²

STT	Tên xã, thị trấn	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Din	4.500	4.000	3.500
2	Xã Ia Lang	4.500	4.000	3.500
3	Xã Ia Krêl	4.500	4.000	3.500
4	Xã Ia Kriêng	4.500	4.000	3.500
5	Xã Ia Kla	4.500	4.000	3.500
6	Xã Ia Dok	4.500	4.000	3.500
7	Xã Ia Pnôn	4.500	4.000	3.500
8	Xã Ia Nan	4.500	4.000	3.500
9	Xã Ia Dom	4.500	4.000	3.500
10	Thị trấn Chư Ty	6.000	5.500	4.000

Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng:

+ Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

+ Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng và khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo loại đường và vị trí tương ứng.

GHI CHÚ:

*** Bảng số 5, số 6, số 7 và số 8 được áp dụng:**

- Vị trí 1: Áp dụng cho các lô, thửa đất cách QL 19B (tính từ chỉ giới xây dựng), cách đường giao thông nội thị, có bán kính cách trụ sở UBND xã dưới 500 m.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các lô, thửa đất cách QL 19B (tính từ chỉ giới xây dựng), đường giao thông nội thị, có bán kính cách trụ sở UBND xã từ 500m đến dưới 1.500m.

- Vị trí 3: Áp dụng cho tất cả các lô, thửa đất còn lại.

Bảng số 9: Bảng giá đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên xã	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Ia Dìn	4.000	3.500
2	Xã Ia Lang	4.000	3.500
3	Xã Ia Đok	4.000	3.500
4	Xã Ia Kriêng	4.000	3.500
5	Xã Ia Kla	4.000	3.500
6	Xã Ia Nan	5.000	4.500
7	Xã Ia Pnôn	4.000	3.500
8	Xã Ia Đom	5.000	4.500

* Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất theo từng vị trí tương ứng.

*** Bảng số 9 được áp dụng:**

- *Vị trí 1:* Áp dụng cho các lô, thửa đất có bán kính cách QL 19B (tính từ chỉ giới xây dựng), trụ sở UBND xã dưới 4.000m.
- *Vị trí 2:* Áp dụng cho tất cả các lô, thửa đất còn lại.

Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

1/ Bảng giá đất khu trung tâm thương mại Đức Cơ

ĐVT: đồng/m²

TT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
1	Quang Trung	Nguyễn Văn Trỗi	Hết ranh ngân hàng (cũ)	6.000.000
2	Trần Phú	Quang Trung	Phan Đình Phùng	4.000.000
3	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	Phan Đình Phùng	3.500.000
4	Phan Đình Phùng	Tăng Bạt Hổ	Nguyễn Văn Trỗi	3.000.000

2/ Bảng giá đất khu tiểu thủ công nghiệp huyện

ĐVT: đồng/m²

TT	Tên đường (Khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
1	Đường Đ3	Đường Đ1	Hết đường	1.000.000
2	Đường Đ4	Đường Đ1	Hết đường	500.000

3/ Bảng giá đất ở khu trung tâm khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh:

ĐVT: đồng/m²

TT	Tên đường (khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
I	Đường Q. lộ 19B	Đường QH D1 (cạnh lô 98)	Đường QH D1 (cạnh lô 100)	450.000
		Tiếp	Đường D2 (cạnh bưu điện)	500.000
		Tiếp	Hết ranh giới Trạm kiểm soát liên hợp	550.000
II	Khu vực phía bắc đường Quốc lộ 19B (Thuộc địa giới hành chính xã Ia Dom)			
1	Đường tuyến 2	Đường QH D3 (cạnh bến xe)	Đường QH D4 (cạnh Chợ)	400.000
		Tiếp	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	350.000
		Tiếp	Đường QH D1 (cạnh lô 100)	300.000
		Tiếp	Đường QH D1 (cạnh lô 98)	250.000
2	Đường tuyến 3	Đường QH D3 (cạnh bến xe)	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	300.000
		Tiếp	Hết đường	250.000
3	Đường tuyến 4	Đường QH D3 (cạnh bến xe)	Đường QH D1 (cạnh lô 100)	200.000
		Tiếp	Đường QH D1	150.000
			(cạnh lô 98)	
4	Đường quy hoạch (giữa Quốc lộ 19B và đường tuyến 2)	Đường QH D4 (cạnh Chợ)	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	450.000
		Đường QH D4 (cạnh lô 70)	Đường QH D3 (cạnh lô 78)	400.000
		Đường QH D3 (cạnh lô 81)	Đường QH D1 (cạnh lô 100)	350.000
		Đường QH (cạnh lô 90)	Đường QH (cạnh lô 98)	300.000
III	Khu vực phía nam đường Quốc lộ 19B (Thuộc địa giới hành chính xã Ia Nan)			
1	Đường tuyến 2	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	Đường QH D3 (cạnh lô 67)	250.000
2	Đường tuyến 3	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	Đường QH D1 (cạnh lô 98)	200.000

4/ Bảng giá đất khu trung tâm thương mại Khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh

ĐVT: đồng/m²

TT	Vị trí	Giá đất
1	Khu 6B3, 6B4	3.000.000
2	Khu 6B1, 6B2	2.000.000
3	Khu 6A	1.500.000

5/ Bảng giá đất Khu Công nghiệp Khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh

ĐVT: đồng/m²

TT	Tên đường (Khu)	Mô tả vị trí	Giá đất
1	Đường Q.Lộ 19	Từ đường QH D2 (Giáp với Khu Trung tâm) đến Đường QH D1 (Khu A)	400.000
		Tiếp theo, đến hết khu QH khu công nghiệp (giáp bãi đá)	350.000
2	Lô 12		150.000
3	Khu A	Từ lô A1 đến lô A5	300.000
		Từ lô A6 đến lô A12	250.000
4	Khu B	Từ lô B1 đến lô B4	300.000
		Từ lô B5 đến lô B9	250.000
5	Khu C	Từ lô C1 đến lô C4	300.000
		Từ lô C5 đến lô C9	250.000
6	Khu D	Từ lô D1 đến lô D8	250.000
		Từ lô D9 đến lô D12	200.000
7	Khu E	Từ lô E1 đến lô E5	250.000
		Từ lô E6 đến lô E12	200.000

*** Đối với đất chưa xác định được mục đích sử dụng:** để xác định giá thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

B/ BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 37/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2011			
		Từ nơi	Đến nơi	Loại Đường	Vị trí	Giá đất	
1	Quang Trung	Ranh giới thị trấn- Ia Krêl	Nguyễn Thái Học	2B	1	500.000	
		Tiếp	Trần Bình Trọng	2A	1	600.000	
		Tiếp	Hai Bà Trưng	1D	1	1000.000	
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	1C	1	1200.000	
		Tiếp	Hết RG ngân hàng NN (cũ)	1A	1	2.000.000	
		Tiếp	Tăng Bạt Hổ	1B	1	1.700.000	
		Tiếp	Đường QH cạnh phòng GD	1D	1	1000.000	
		Tiếp	Ranh giới Nghĩa trang liệt sỹ				
		- Phía bắc đường			2A	1	600.000
		- Phía nam đường được phân thành các đoạn					
		Đường QH cạnh phòng GD	Hết ranh giới khu dân cư hiện trạng (Nhà ông Hoàng Tiến Thiệp)	2A	1	600.000	
		Tiếp	Trụ sở đội 1 (Công ty 72)	2D	1	350.000	
		Tiếp	Hết ranh giới khu dân cư hiện trạng (Đổi diện Nghĩa trang liệt sỹ huyện)	2A	1	600.000	
		Ranh giới Nghĩa trang liệt sỹ - Khu dân cư	Đường vào cổng vào Trung đoàn 72	2B	1	500.000	
Tiếp	Hết RG Thị trấn	2C	1	400.000			
2	Ng Văn Trỗi	Quang Trung	Đ. Phan Đình Phùng	1E	1	900.000	
3	Đ. Trần Phú	Phan Đình Phùng	Hết đường	2D	1	350.000	
4	Tăng Bạt Hổ	Quang Trung	Phan Đình Phùng	2E	1	250.000	
		Tiếp	Siu Blêh	3A	1	200.000	
		Tiếp	Hết RG thị trấn	3B	1	150.000	
		Quang Trung	Đường tuyến 5	2B	1	500.000	
5	Lê Lợi	Quang Trung	Phan Đình Phùng	2E	1	250.000	
		Tiếp	Siu Blêh	3A	1	200.000	
		Quang Trung	Đường Tuyến 5	2D	1	350.000	
6	KpaKlong	Quang Trung	Phan Đình Phùng	3A	1	200.000	
		Phan đình Phùng	Đường vào làng Trol đen	3B	1	150.000	
		Tiếp	Hết RG thị trấn	3C	1	125.000	
7	Phan Đình Phùng	Ngã 3 Hai Bà Trưng – Phan Đình Phùng	Đường KpaKlong	2C	1	400.000	
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	2A	1	600.000	
		Tiếp	Tăng Bạt Hổ	1E	1	900.000	
		Tiếp	Hết đường (đường cấp phối)	3E	1	75.000	
8	Hai Bà Trưng	Quang Trung	Ngã 3 Hai Bà Trưng – Phan Đình Phùng	2C	1	400.000	
		Tiếp	Giao lộ Võ thị Sáu - QTrung	2D	1	350.000	
9	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	Lê Duẩn	2A	1	600.000	
		Tiếp	Lý Thái Tổ (Góc cua)	2B	1	500.000	
		Tiếp	Hết ranh giới thị trấn	2D	1	350.000	
10	Võ Thị Sáu	Nguyễn Thái Học	Trần Bình Trọng	2D	1	350.000	
		Tiếp	Sân vận động (Giao lộ VTS - QT)	2C	1	400.000	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2011		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
11	Lê Duẩn	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	2C	1	400.000
		Võ Thị Sáu	Hết đường	3A	1	200.000
12	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	2D	1	350.000
		Tiếp	Lê Lai	3B	1	150.000
13	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Lê Lai	3C	1	125.000
14	Lê Lai	Lê Duẩn	Hết đường	3B	1	150.000
15	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Hết ranh giới thị trấn	3A	1	200.000
16	Tôn Đức Thắng	Lý Thái Tổ	Hết ranh giới thị trấn	3D	1	100.000
17	Thanh Niên	Quang Trung	Hết ranh giới thị trấn	2E	1	250.000
18	Cách Mạng	Quang Trung	Nguyễn Đình Chiểu	2D	1	350.000
		Nguyễn Đ. Chiểu	Hết Rg thị trấn	2E	1	250.000
19	Nguyễn Đ. Chiểu	Cách Mạng	Hết đường	3E	1	75.000
20	Siu Błeh	Tăng Bạt Hồ	KpaKlong	2E	1	250.000
21	Đường Tuyến 2	Đ. Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (Nói dài)	2B	1	500.000
		Tiếp	Đường QH trước chợ	2A	1	600.000
		Tiếp	Đ Tăng Bạt Hồ (nói dài)	1E	1	900.000
		Tiếp	Đường QH cạnh phòng GD	2B	1	500.000
22	Đường Tuyến 3	Đ. Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (Nói dài)	2C	1	400.000
		Tiếp	Đường QH trước chợ	2B	1	500.000
		Tiếp	Đ Tăng Bạt Hồ (nói dài)	2A	1	600.000
		Tiếp	Đ. QH cạnh phòng GD	2C	1	400.000
		Tiếp	Hết đường	2D	1	350.000
23	Đường Tuyến 4	Đ. Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (Nói dài)	2D	1	350.000
		Tiếp	Đ. Tăng Bạt Hồ	2B	1	500.000
		Tiếp	Hết đường	2D	1	350.000
24	Đường Tuyến 5 (Đường Bệnh viện)	Đ. Trần Hưng Đạo	Đường QH trước công chợ	2B	1	500.000
		Tiếp	Đường đất vào khu dân cư TDP 5 (qua bệnh viện)	1E	1	900.000
		Tiếp	Hết đường	2C	1	400.000
25	Đường QH trước công chợ	Quang Trung	Đường tuyến 5	1D	1	1.000.000
26	Đường tuyến 2 (sau UBND huyện)	Đường Thanh Niên	Đường Lý Thái Tổ	2C	1	400.000
27	Đường vào làng Trol Đen	Đường KpaKlong	Hết đường	3E	1	75.000
28	Đường Quy hoạch (sau trụ sở UBND thị trấn)	Từ đường Siu Błeh	Hết đường	3A	1	200.000
29	Đường QH sau Phòng Thống kê	Đầu đường	Hết đường	3A	1	200.000
30	Đường QH cạnh trại trẻ mồ côi (cũ)	Đầu đường	Hết đường	3E	1	75.000
31	Đường tuyến 3 (sau UBND huyện)	Đường Tôn Đức Thắng	Hết đường (giáp đường quy hoạch cạnh bên xe)	2D	1	350.000